TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **51**/2018/ HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 10 năm 2018
V/v Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Duy Khánh**.
Các hội thẩm nhân dân:
1- Ông **Thạch Hương**.
2- Bà **Dư Thị Út**.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Đặng Văn Kép, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh B: Bà Lý Thể Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 309/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2018/QĐXX-ST ngày 03 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị **Tăng Phương T** – sinh năm 1982.
Trú tại: số ấp S, xã H, huyện V, tỉnh B. (vắng mặt)
* *Bị đơn*: Anh **Trần Văn Đ** – sinh năm 1987.
Trú tại: số 74/369, Khóm A, Phường B, thành phố B, tỉnh B. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và lời khai của chị Tăng Phương T, là nguyên đơn trình bày: Chị T và anh Trần Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, có đăng ký kết hôn và Đ Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/8/2013. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã và xô xát. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên anh Đ đã đuổi chị T đi và chị phải về nhà cha mẹ ruột sống cách đây 03 năm. Nay thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, mẫu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt Đ nên chị T xin ly hôn với anh Trần Văn Đ.

Khi ly hôn, chị T đồng ý giao con chung là cháu Trần Phương L, sinh ngày 07/5/2011 cho anh Đ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và chị yêu cầu Đ quyền thăm nom con, hiện cháu L đang sống chung với anh Đ. Về tài sản chung và nợ chung không có nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị T không yêu cầu gì thêm.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2018, anh Trần Văn Đ, là bị đơn trình bày: năm 2009, anh Đ và chị T có tự nguyện chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi vã và xô xát, cách đây 03 năm anh có đuổi chị T đi nên vợ chồng không còn chung sống. Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn Đ nên chị T có yêu cầu xin ly hôn thì anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung anh Đ thống nhất với ý kiến của chị T.

** Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu , tỉnh B phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh Đ.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: chị T và anh Đ chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, Đ pháp luật bảo vệ. Chị T và anh Đ đều xác định quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn Đ. Nay chị T xin ly hôn thì anh Đ cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Đ.

+ Về con chung: đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận về con chung của chị T và anh Đ.

+ Về tài sản chung và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã Đ thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

* Về mặt thủ tục tố tụng: chị T và anh Đ đã Đ Tòa án triệu tập hợp lệ và anh chị đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, chị T và anh Đ đều có văn bản trình bày ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt chị T, là nguyên đơn và anh Đ, là bị đơn là phù hợp.

* Về mặt nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Tăng Phương T và anh Trần Văn Đ: chị T và anh Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, có đăng ký kết hôn và Đ Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/8/2013 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, Đ pháp luật bảo vệ.

Chị T và anh Đ thống nhất xác định quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do không đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi vã và xô xát, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn Đ. Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, chị T và anh Đ chung sống vợ chồng lại không đồng nhất quan điểm sống , dẫn đến anh chị thường hay xảy ra cãi vã và xô xát lẫn nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt Đ. Hôn nhân phải Đ xây dựng trên nền tảng tình cảm xuất phát từ hai phía vợ và chồng nhưng hiện tại chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị cương quyết xin ly hôn và anh Đ cũng đồng ý ly hôn. Do đó, Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Đ là phù hợp quy định của pháp luật.

Về con chung: Căn cứ các chứng cứ liên quan như lời trình bày của các đương sự, giấy khai sinh thì có đủ cơ sở xác định cháu Trần Phương L, sinh ngày 07/5/2011 là con chung của chị T và anh Đ. Khi ly hôn anh Đ yêu cầu Đ nuôi cháu L thì chị T cũng đồng ý. Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung của chị T và anh Đ là phù hợp với nguyện vọng của cháu L. Mặt khác, hiện nay cháu L đang sống ổn định với anh Đ, để tránh xáo trộn tâm lý và điều kiện sinh hoạt, học tập của con chung nên việc giao cháu L cho anh Đ nuôi dạy là phù hợp, không trái đạo đức xã hội, cũng như không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tòa án không giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con do anh Đ không có yêu cầu.

Chị Tăng Phương T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: chị T và anh Đ thống nhất xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: chị T và anh Đ thống nhất xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, như đã phân tích ở trên là có cơ sở, phù hợp với nội dung vụ án nên Đ chấp nhận toàn bộ.

Về án phí: chị T là nguyên đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 51; Điều 53; Điều 55; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Tăng Phương T và anh Trần Văn Đ.

2/. Về con chung: Giao cháu Trần Phương L, sinh ngày 07/5/2011 cho anh Trần Văn Đ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, hiện cháu L đang sống

chung với anh Đ. Chị Tăng Phương T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Đ không yêu cầu.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai Đ quyền cản trở.

3/. Về tài sản chung: Chị T và anh Đ thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/. Về nợ chung: Chị T và anh Đ thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/. Về án phí: Chị Tăng Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008471 ngày 01/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B Đ chuyển thu án phí.

Án xử công khai, chị Tăng Phương T và anh Trần Văn Đ vắng mặt nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc kể từ ngày bản án Đ niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh B;
- VKSND TP.B;
- THA TP.B;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Trần Duy Khánh